

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3568387. Fax: 0233 3560482

CÔNG TY CỔ
PHẦN GỖ MDF
VRG - QUẢNG
TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

- | | |
|--|-------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09a-DN |

Quảng Trị, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.242.600.927	381.900.138.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	31.468.011.272	43.620.113.487
1. Tiền	111		31.468.011.272	43.620.113.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2		1.054.692.074
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			1.054.692.074
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.763.766.010	132.481.465.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	120.852.509.440	113.039.337.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	8.826.803.412	3.986.582.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V4	857.140.156	1.687.745.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V3	(3.407.617.692)	(2.867.130.652)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V5	16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	V7	259.216.543.018	192.678.141.840
1. Hàng tồn kho	141		263.661.970.587	195.475.390.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V7	(4.445.427.569)	(2.797.249.159)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V8	65.416.515	65.416.515
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		65.416.515	65.416.515
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.728.864.112	12.000.309.861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V12a	11.728.864.112	12.000.309.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650.956.805.528	675.105.116.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		599.777.425.145	626.326.916.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	599.441.716.257	625.983.247.358
- Nguyên giá	222		1.822.120.067.014	1.802.555.046.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.222.678.350.757)	(1.176.571.799.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	335.708.888	343.668.650
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.960.646.492)	(3.952.686.730)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V11b		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000

(In từ phần mềm Bravo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		48.179.380.383	45.778.200.909
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V12b	26.897.115.035	23.573.455.322
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		21.282.265.348	22.204.745.587
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.097.199.406.455	1.057.005.255.806

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		432.966.140.318	403.837.869.558
I. Nợ ngắn hạn	310		432.966.140.318	403.837.869.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	60.399.802.425	39.205.076.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	1.771.555.200	13.605.440.587
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V16	4.554.530.612	4.554.530.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V17	12.255.002.691	4.898.620.338
5. Phải trả người lao động	315		11.898.639.782	9.802.978.682
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V18	13.657.117.357	7.765.527.698
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V19	10.564.734.210	10.634.570.491
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V13	317.796.508.807	313.101.575.721
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.249.234	269.549.234
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V20	664.233.266.137	653.167.386.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		260.283.097	(10.805.596.792)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(10.805.596.792)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.065.879.889	8.150.256.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.097.199.406.455	1.057.005.255.806

NGƯỜI LẬP

Hạnh

Hồ Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

cau

Cao Duy Hải



Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đương Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI1	271.329.297.277	239.756.342.120	852.036.436.462	663.965.814.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI2		438.043.648	453.738.743	479.515.749
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá hàng bán	02b					23.010.000
- Hàng bán bị trả lại	02c			438.043.648	453.738.743	456.505.749
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		271.329.297.277	239.318.298.472	851.582.697.719	663.486.298.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI3	245.815.600.140	220.852.301.816	775.931.067.028	604.874.907.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.513.697.137	18.465.996.656	75.651.630.691	58.611.391.363
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI4	54.097.239	1.063.490.715	705.727.648	2.879.046.811
8. Chi phí tài chính	23	VI5	6.795.937.110	4.342.337.550	17.453.075.794	12.972.753.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		6.362.814.453	4.255.890.529	17.127.245.393	12.660.614.304
9. Chi phí bán hàng	25	VI8a	9.755.139.489	10.287.734.324	33.603.010.610	34.318.818.109
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI8b	4.618.421.267	3.726.355.003	13.885.448.180	10.970.457.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		4.398.296.510	1.173.060.494	11.415.823.755	3.228.408.653
12. Thu nhập khác	31	VI6	60.154.547		653.563.429	53.801.333
13. Chi phí khác	32	VI7	444.291.099	28.044	1.003.507.295	931.494
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(384.136.552)	(28.044)	(349.943.866)	52.869.839
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.014.159.958	1.173.032.450	11.065.879.889	3.281.278.492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.014.159.958	1.173.032.450	11.065.879.889	3.281.278.492
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		73	21	201	60
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		73	21	201	60

NGƯỜI LẬP

Hạnh

Hồ Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

cau hai

Cao Duy Hải

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10, năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		833.368.206.387	968.977.020.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(754.723.549.056)	(874.318.031.851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.679.132.799)	(36.791.094.466)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(17.040.580.642)	(17.089.374.204)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.424.717.142	68.712.488.381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.842.904.202)	(106.985.801.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.493.243.170)	2.505.206.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(15.270.156.076)	(8.975.600.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			663.556.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.112.884.881)	(6.130.582.485)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.167.576.955	15.075.890.411
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			275.010.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.215.464.002)	908.274.487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		724.282.403.076	889.525.417.037
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(719.587.469.990)	(887.563.264.289)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.694.933.086	1.862.152.748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.013.774.086)	5.275.634.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.620.113.487	38.328.640.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(138.328.129)	15.838.969
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.468.011.272	43.620.113.487

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hạnh

cau

Hồ Thị Mỹ Hạnh

Cao Duy Hải



Dương Tấn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 3 năm 2026***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/9/2026 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công Nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 10: ngày 12 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
- Tiền mặt	23.613.564	288.832.293
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.444.397.708	43.331.281.194
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	31.468.011.272	43.620.113.487

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.054.692.074
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.054.692.074
b . Đầu tư tài chính dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	4.054.692.074

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-09-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP gỗ An Cường	3.891.175.200		27.886.078.656	
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	15.462.892.299		7.094.569.477	
- Công ty TNHH TMTĐ Diệp Dương	25.275.022.480		19.143.176.200	
- Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An	9.256.981.430		1.987.556.750	
- KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC	5.154.524.042		12.319.019.663	
- Công Ty TNHH XNK Sơn Kim	14.632.604.752		12.636.168.062	
- Công Ty TNHH TMDV Gỗ Việt Phát			5.608.663.867	
- Khách hàng khác	47.179.309.237	(3.000.987.003)	26.364.104.503	(2.560.499.963)
Cộng	120.852.509.440	(3.000.987.003)	113.039.337.178	(2.560.499.963)

b . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30-09-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH TK XD và TM Hoàng Đức	202.100.000	(202.100.000)	202.100.000	(202.100.000)
- Công Ty CP Solar Esco	1.337.000.000			
- Công Ty CP ĐT Điện Mặt Trời SBC Sài Gòn	2.543.000.000			
- Công ty CP Dịch Vụ và TMTHAFIDS	802.575.000			
- Công ty CP đầu tư DTB Việt Nam			427.518.000	
- Công Ty CP Thiết Bị 365			375.000.000	
- Điện lực Gio Linh	300.000.000		300.000.000	
- Khách hàng khác	3.642.128.412	(204.530.689)	2.681.964.711	(104.530.689)
Cộng	8.826.803.412	(406.630.689)	3.986.582.711	(306.630.689)

4 . PHẢI THU KHÁC

	30-09-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	857.140.156	-	1.687.745.181	-
- Tạm ứng	341.074.531	-	1.046.800.015	-
- Tiền lương		-		-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000			
- Phải thu khác	501.065.625		640.945.166	
b . Dài hạn	-	-	-	-

5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
a . Tiền	-	-
b . Hàng tồn kho	16.634.930.694	16.634.930.694
c . Tài sản cố định	-	-
d . Tài sản khác	-	-
Cộng	16.634.930.694	16.634.930.694

6 . NỢ XẤU

	30-09-2026		01-01-2026	
Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ phải thu khách hàng quá hạn	3.713.039.083	732.052.080	3.813.039.083	1.252.539.120
- CN Cty TNHH Hoàng Bình	141.716.191		141.716.191	
- Công ty CP SXTM Vạn Thịnh Phát	222.540.999		222.540.999	
- Công ty CP thương mại Lâm Triều	183.483.537		233.483.537	
- Công ty TNHH TMDV Trần Hồng Phúc	950.000.000		950.000.000	285.000.000
- Công ty CP ĐTSX và TM QT Việt Đức	109.896.000		159.896.000	47.968.800
- Công Ty TNHH Silversea New Material Việt Nam	1.839.140.640	732.052.080	1.839.140.640	919.570.320
- Các đối tượng khác	266.261.716		266.261.716	
Trả trước cho người bán quá hạn	406.630.689	-	306.630.689	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Vỹ Nhân	61.927.800		61.927.800	
- Công ty TNHH TMDV Hoài Bắc	100.000.000			
- Công ty TNHH TK XD và TM Hoàng Đức	202.100.000		202.100.000	
- Các đối tượng khác	42.602.889		42.602.889	
Cộng	4.119.669.772	732.052.080	4.119.669.772	1.252.539.120

7 . HÀNG TỒN KHO

	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	263.661.970.587	195.475.390.999
- Nguyên liệu, vật liệu	45.223.977.421	33.838.964.389
- Công cụ, dụng cụ	66.273.188.748	65.056.761.776
- Chi phí SXKD dở dang	4.001.950.724	8.567.803.398
- Sản phẩm	148.090.313.105	88.011.861.436
- Hàng hóa	72.540.589	
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(4.445.427.569)	(2.797.249.159)
- Dự phòng giảm giá sản phẩm tồn kho	(4.445.427.569)	(2.797.249.159)
Cộng	259.216.543.018	192.678.141.840

8 . TÀI SẢN SINH HỌC

	30-09-2026		01-01-2026	
Tài sản sinh học ngắn hạn	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	65.416.515	9.090.909	65.416.515	9.090.909
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244		25.067.244	
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248		13.564.248	
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114		17.694.114	
- Rừng Tân Hợp	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	281.408.289.756	39.762.039.279	1.479.918.457.304	995.829.557	470.430.951	1.802.555.046.847
Số tăng trong kỳ	123.074.893	11.888.635.124	7.553.310.150			19.565.020.167
- Mua trong năm		11.888.635.124	7.553.310.150			19.441.945.274
- XDCB hoàn thành	123.074.893					123.074.893
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	281.531.364.649	51.650.674.403	1.487.471.767.454	995.829.557	470.430.951	1.822.120.067.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	154.716.760.159	35.378.415.958	985.036.972.436	969.219.985	470.430.951	1.176.571.799.489
Số tăng trong kỳ	10.105.700.392	991.818.627	34.993.486.792	15.545.457		46.106.551.268
- Khấu hao trong năm	10.105.700.392	991.818.627	34.993.486.792	15.545.457		46.106.551.268
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	164.822.460.551	36.370.234.585	1.020.030.459.228	984.765.442	470.430.951	1.222.678.350.757
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	126.691.529.597	4.383.623.321	494.881.484.868	26.609.572		625.983.247.358
Tại ngày cuối kỳ	116.708.904.098	15.280.439.818	467.441.308.226	11.064.115		599.441.716.257

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.331.350	247.990.000	3.638.365.380	-	3.952.686.730
Số tăng trong kỳ	7.959.762	-	-	-	7.959.762
- Khấu hao trong năm	7.959.762	-	-	-	7.959.762
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.291.112	247.990.000	3.638.365.380	-	3.960.646.492
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	343.668.650	-	-	-	343.668.650
Tại ngày cuối kỳ	335.708.888	-	-	-	335.708.888

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		30-09-2026	01-01-2026
		VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang		-	-
- Bảng tải thép NM2			
Cộng		-	-

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ		30-09-2026	01-01-2026
		VND	VND
a . Ngắn hạn		11.728.864.112	12.000.309.861
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.490.580.073	3.759.464.756
- Nguyên vật liệu xuất dùng		5.573.933.430	5.731.429.275
- Chi phí bảo hiểm		1.467.659.746	635.318.312
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho		448.305.621	104.361.192
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.748.385.242	1.769.736.326
b . Dài hạn		26.897.115.035	23.573.455.322
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		20.709.643.142	20.448.585.118
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		5.599.951.790	2.513.321.858
- Chi phí trả trước dài hạn khác		587.520.103	611.548.346

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	Trong năm		01-01-2026
		Tăng	Giảm	
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)				
*Vay ngắn hạn:	317.796.508.807	727.083.148.376	722.388.215.290	313.101.575.721
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	85.062.700.034	274.383.380.087	281.934.118.676	92.613.438.623
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	2.800.000.000	22.800.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	232.733.808.773	449.899.768.289	417.654.096.614	200.488.137.098

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
112-							
00048827.	Ngân hàng TMCP	8,4%/năm	12	20 tỷ			
17264/202	Hàng Hải VN	m	tháng				Hợp đồng bán hàng
5/HĐTD							
2508/2026-	Ngân hàng TMCP	8%/năm	12	170 tỷ	85.062.700.034	85.062.700.034	Tài sản MDF1
HĐCVHM	Công thương VN		tháng				
/NHCT45							
98BB/HĐ	Ngân hàng TMCP	8%/năm	12	270 tỷ	232.733.808.773	232.733.808.773	Tài sản MDF2
HM/2026	Ngoại thương VN		tháng				
Cộng					317.796.508.807	317.796.508.807	

b . Vay dài hạn

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-09-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	60.399.802.425	60.399.802.425	39.205.076.195	39.205.076.195
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Tiến Vinh	10.472.500.000	10.472.500.000		
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	9.812.405.946	9.812.405.946	5.795.911.588	5.795.911.588
- Công ty CP phân bón Phú Quý	13.294.389.800	13.294.389.800		
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	6.410.569.518	6.410.569.518	5.512.884.505	5.512.884.505
- Công ty CP DV TM Hồng Thắng	-		5.734.950.000	5.734.950.000

- Cty TNHH Hoá chất Công nghệ SAMSUNG	9.941.424.484	9.941.424.484	8.999.206.920	8.999.206.920
- Phải trả các khách hàng khác	10.468.512.677	10.468.512.677	13.162.123.182	13.162.123.182

b . Dài hạn

Cộng	60.399.802.425	60.399.802.425	39.205.076.195	39.205.076.195
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN

30-09-2026

01-01-2026

Giá trị VND

Số có khả năng
trả nợ VND

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ VND**a . Người mua trả tiền trước**

- XYLO INTERNATIONAL TIMBER TRADING	1.768.665.613	1.768.665.613	1.768.665.613	1.768.665.613
- SILK ROAD COMPLEX TRADING LLC			11.551.373.418	11.551.373.418
- Phải trả các khách hàng khác	2.889.587	2.889.587	285.401.556	285.401.556
Cộng	1.771.555.200	1.771.555.200	13.605.440.587	13.605.440.587

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

30-09-2026

01-01-2026

. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

VND

VND

- Công ty CP Cao su Tân Biên	4.279.330.800	4.279.330.800
- Cổ đông nhỏ lẻ	275.199.812	275.199.812
Cộng	4.554.530.612	4.554.530.612

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2026		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30-09-2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		4.702.246.703	26.479.644.084	19.040.018.217		12.141.872.570
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		196.373.635	410.430.225	493.673.739		113.130.121
- Thuế XNK			1.639.063	1.639.063		
- Thuế nhà đất, tiền thuê d			450.957.517	450.957.517		
- Các loại thuế khác			24.479.260	24.479.260		
Cộng		4.898.620.338	27.367.150.149	20.010.767.796	-	12.255.002.691

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30-09-2026

01-01-2026

VND

VND

a . Lãi vay tạm tính

601.328.346 514.663.595

- Lãi vay ngắn hạn

601.328.346 514.663.595

b . Các khoản chi phí tạm tính khác

13.055.789.011 7.250.864.103

- Chi phí tiền điện nước

7.614.893.695 5.159.162.011

- Chi phí vận chuyển +khác

3.872.896.629 838.920.463

- Chi phí bảo hiểm cháy nổ

1.257.166.439 584.452.471

- Chi phí hoa hồng môi giới

310.832.248 668.329.158

Cộng**13.657.117.357 7.765.527.698****19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

30-09-2026

01-01-2026

VND

VND

a . Ngắn hạn

10.564.734.210 10.634.570.491

- Kinh phí công đoàn

614.122.990 272.950.825

- Phải trả Công ty CP Tuấn Lộc QT

3.000.000.000 3.000.000.000

- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.354.171.074	6.354.171.074
- Các khoản phải trả phải nộp khác	596.440.146	1.007.448.592
b . Dài hạn	-	-
Cộng	10.564.734.210	10.634.570.491

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa nhận nhồi	Cộng
Số dư đầu năm 2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(18.955.853.171)	645.017.129.869
Lãi trong năm				8.150.256.379	8.150.256.379
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ ĐTPPT				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm 2025	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(10.805.596.792)	653.167.386.248
Số dư đầu năm 2026	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(10.805.596.792)	653.167.386.248
Lãi trong năm				11.065.879.889	11.065.879.889
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư ngày 30-09-2026	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	260.283.097	664.233.266.137

b . Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VNĐ	Tỷ lệ %	01/01/2026 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-09-2026 VNĐ	01-01-2026 VNĐ
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2026	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu

	30-09-2026 VNĐ	01-01-2026 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	30-09-2026	01-01-2026
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 620.853,04	403.095,70
	EUR 328,78	263,68
- Phải thu khách hàng	USD 285.083,28	811.030,14
- Kỳ quỹ, kỳ cược	USD -	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	271.329.297.277	239.756.342.120
Cộng	271.329.297.277	239.756.342.120

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		438.043.648
Cộng	-	438.043.648

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm	245.815.600.140	220.852.301.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	245.815.600.140	220.852.301.816

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.962.932	23.896.177
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.134.307	883.527.578
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		156.066.960
Cộng	54.097.239	1.063.490.715

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.362.814.453	4.255.890.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.235.897	86.447.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	272.886.760	
Cộng	6.795.937.110	4.342.337.550

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/09/2026, công ty thực hiện đánh giá lại tỷ giá các khoản mục có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

6 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

Quý 3 năm 2026

VND

60.154.547

60.154.547

Quý 3 năm 2025

VND

7 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

Quý 3 năm 2026

VND

444.291.099

444.291.099

Quý 3 năm 2025

VND

28.044

28.044

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 3 năm 2026

VND

Quý 3 năm 2025

VND

a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí vật liệu, đồ dùng

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí vận chuyển sản phẩm đi bán

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

112.533.351

330.306.676

8.351.350.682

960.948.780

9.755.139.489

89.760.597

326.984.518

8.021.824.264

1.842.242.382

10.287.734.324

b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dự phòng

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

74.880.262

2.642.640.830

236.437.566

108.346.082

1.499.506.527

56.610.000

4.618.421.267

23.902.626

1.956.228.001

269.385.108

104.239.667

1.315.014.401

57.585.200

3.726.355.003

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Quý 3 năm 2026

VND

Quý 3 năm 2025

VND

Chi phí nguyên vật liệu, CCDC

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

213.393.880.677

17.226.024.486

15.167.118.430

43.969.796.031

56.610.000

289.813.429.624

169.744.495.167

13.689.962.988

14.792.342.387

44.880.794.973

64.507.763

243.172.103.278

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Hồ Thị Mỹ Hạnh

Cao Duy Hải

Đương Tân Thành